

Số: 1130 /BC-TH

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 - Mã chứng khoán: PSN
 - Địa chỉ: Số 268 Trần Nhật Duật, phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa.
 - Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
 - Email: ptscthanhhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2025

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2;

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THANH THUẬN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - HN

| TÀI SẢN | Mã | TM | Số cuối kỳ | Đvt: VNĐ Số đầu năm |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 667.809.977.865 | 502.787.891.019 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 50.721.292.071 | 30.893.182.479 |
| 1. Tiền | 111 | | 50.721.292.071 | 29.463.019.979 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.430.162.500 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 115.000.509.622 | 34.906.152.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 115.000.509.622 | 34.906.152.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 449.548.548.754 | 408.695.800.326 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 356.183.655.070 | 340.587.749.813 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 70.575.094.332 | 2.835.092.153 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn khác | 136 | V.5 | 50.613.199.421 | 93.138.105.141 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (27.823.400.069) | (27.865.146.781) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 138 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 51.218.851.536 | 27.702.990.496 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 51.218.851.536 | 27.702.990.496 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.320.775.882 | 589.765.718 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 1.105.342.925 | 589.765.718 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 215.432.957 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

| | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 466.811.834.452 | 465.065.853.423 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.367.245.000 | 3.367.245.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 211 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.9 | 3.367.245.000 | 3.367.245.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 406.214.666.760 | 410.418.031.307 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 405.644.024.537 | 409.760.272.534 |
| - Nguyên giá | 222 | | 953.379.434.966 | 929.730.518.339 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (547.735.410.429) | (519.970.245.805) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 570.642.223 | 657.758.773 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.822.841.714 | 2.822.841.714 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.252.199.491) | (2.165.082.941) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.695.093.483 | 4.944.857.574 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 5.695.093.483 | 4.944.857.574 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 51.534.829.209 | 46.335.719.542 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 49.048.114.390 | 44.824.963.332 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.14 | 2.486.714.819 | 1.510.756.210 |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 1.134.621.812.317 | 967.853.744.442 |

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

| NGUỒN VỐN | Mã | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 599.131.100.351 | 430.069.920.834 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 556.787.871.263 | 388.281.819.603 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 212.474.520.137 | 211.511.445.929 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 55.547.972.063 | 29.438.919.717 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 1.887.387.208 | 10.958.243.262 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.351.216.431 | 8.458.896.694 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 176.254.063.221 | 83.972.001.204 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.19 | 18.507.484.206 | 18.507.484.206 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 24.556.329.411 | 10.974.423.121 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21 | 42.484.124.721 | 12.025.105.970 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.22 | 180.800.000 | 180.800.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.23 | 8.543.973.865 | 2.254.499.500 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | | | | |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 42.343.229.088 | 41.788.101.231 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21 | 32.675.280.627 | 37.081.267.982 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.24 | 9.667.948.461 | 4.706.833.249 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | | |

Chức

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

| | | | | |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 535.490.711.966 | 537.783.823.608 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 535.490.711.966 | 537.783.823.608 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 111.388.763.252 | 100.248.085.424 |
| 9. Quỹ dự phòng tài chính | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24.101.948.714 | 37.535.738.184 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.824.721.441 | 400.145.425 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19.277.227.273 | 37.135.592.759 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 500 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 600 | | 1.134.621.812.317 | 967.853.744.442 |

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2025



Lê Bá Tùng
 Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng




Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 318.845.142.750 | 340.563.176.759 | 515.921.987.062 | 576.240.154.775 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 331.708.889 | | 331.708.889 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 318.845.142.750 | 340.231.467.870 | 515.921.987.062 | 575.908.445.886 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 292.357.573.545 | 310.010.647.277 | 466.611.038.774 | 523.507.133.180 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 26.487.569.205 | 30.220.820.593 | 49.310.948.288 | 52.401.312.706 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.996.800.662 | 688.179.733 | 3.057.612.194 | 1.190.880.631 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.172.772.516 | 742.179.841 | 3.297.905.405 | 1.598.588.853 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.166.497.896 | 729.815.110 | 2.412.812.778 | 1.501.877.782 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | - | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 14.728.190.571 | 12.832.422.734 | 27.561.113.821 | 24.196.236.784 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.583.406.780 | 17.334.397.751 | 21.509.541.256 | 27.797.367.700 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | - | 655.092.592 | (564.545) | 759.375.766 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 36.439.579 | 4.235.001.594 | 658.635.973 | 4.295.845.594 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

| Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ | | | | | | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (36.439.579) | (3.579.909.002) | (659.200.518) | (3.536.469.828) |
| 14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết | | | - | - | - | - |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.546.967.201 | 13.754.488.749 | 20.850.340.738 | 24.260.897.872 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VL.8 | 1.716.990.714 | 1.448.345.012 | 2.549.072.074 | 2.562.338.706 |
| 17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (164.350.414) | (351.599.824) | (975.958.609) | (772.104.113) |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 11.994.326.901 | 12.657.743.561 | 19.277.227.273 | 22.470.663.279 |
| Phân phối cho: | | | | | | |
| - Cổ đông của Tổng công ty | | | | | | - |
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | | | | - |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | 70 | | | | | - |

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Lê Bá Tùng
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 2 NĂM 2025

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | T M | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|--|-------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 20.850.340.738 | 24.260.897.872 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 27.717.649.882 | 31.318.582.745 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 41.746.712 | 4.923.933.556 |
| Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định | 04 | | | |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | | (487.304.961) | (406.812.776) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 06 | | (2.586.567.670) | (764.129.398) |
| Chi phí lãi vay | 07 | | 2.412.812.778 | 1.501.877.782 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 47.948.677.479 | 60.834.349.781 |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | | (41.026.434.673) | (51.355.873.602) |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | | (23.515.861.040) | 22.456.704.791 |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả | 11 | | 115.210.754.706 | (16.230.316.979) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4.738.728.265) | (1.766.424.857) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (2.402.970.329) | (1.515.341.292) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (3.803.255.165) | (1.848.158.970) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (5.188.121.687) | (2.639.069.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 82.484.061.026 | 7.935.869.672 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (10.624.840.314) | (20.060.524.320) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (80.072.782.280) | (27.325.023.675) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.440.530.199 | 23.468.607.180 |
| 5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 60.804.604 | 2.929.479.538 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (89.196.287.791) | (20.987.461.277) |



Handwritten signature


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025****II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | | | |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 32 | (26.242.062.360) | (4.184.062.360) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 52.295.093.756 | |
| 4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 34 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 26.053.031.396 | (4.184.062.360) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 19.340.804.631 | (17.235.653.965) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm | 60 | 30.893.182.479 | 57.691.746.724 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 487.304.961 | 415.822.658 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm | 70 | 50.721.292.071 | 40.871.915.417 |

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

**Lê Bá Tùng**
Người lập**Nguyễn Văn Mạnh**
Kế toán trưởng**Phạm Hùng Phước**
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 644 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 537 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cẩu.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là năm tài chính thứ mười sáu của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

th

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền mặt | 159.549.560 | 518.024.508 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 50.561.742.511 | 28.944.995.471 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 1.430.162.500 |
| Cộng | 50.721.292.071 | 30.893.182.479 |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 115.000.509.622 | 115.000.509.622 | 34.906.152.000 | 34.906.152.000 |
| Cộng | 115.000.509.622 | 115.000.509.622 | 34.906.152.000 | 34.906.152.000 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| 3. Phải thu khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ | 49.035.431.132 | 63.808.879.616 |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu | 35.121.129.014 | 35.121.129.014 |
| - Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam | 13.914.302.118 | 28.687.750.602 |
| Phải thu khách hàng khác | 45.665.093.423 | 37.631.110.901 |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan | 261.483.130.515 | 239.147.759.296 |
| Các bên liên quan cùng Tổng PTSC | 190.931.304.856 | 174.140.099.321 |
| - Tổng Công ty PTSC | 180.041.330.274 | 164.934.452.685 |
| - Công ty Cơ khí Hàng Hải | - | - |
| - Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi | 2.702.220.821 | 42.977.646 |
| - Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 5.959.452.481 | 7.159.452.481 |
| - CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 365.889.296 | 167.669.525 |
| - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS) | - | - |
| - Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí | 149.678.280 | 122.813.280 |
| - CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú | 1.712.733.704 | 1.712.733.704 |
| Các bên liên quan cùng Tập đoàn | 70.551.825.659 | 65.007.659.975 |
| - Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 47.745.251.890 | 43.941.308.302 |
| - Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 25.486.546 | 4.470.440.240 |
| - Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP | 90.595.026 | 483.176.838 |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 19.004.397.599 | 15.651.936.415 |
| - Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 460.798.180 | 460.798.180 |
| - Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP | 183.193.710 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 100.214.520 | - |
| - Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 2.446.137.813 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 495.750.375 | - |
| Cộng | 356.183.655.070 | 340.587.749.813 |

4.Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kokusai Commerce Co.Ltd | 57.206.500.000 | - |
| Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng | - | 601.876.000 |
| Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp (Fast) | 299.250.000 | 210.250.000 |
| Viện Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng | 450.000.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Cường Hà | 1.139.425.286 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Bách Khoa | 1.071.138.600 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Hoàng Hà | 488.651.400 | - |
| Công ty TNHH SAI GON HI-TECH | 698.783.400 | - |
| Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa Chất | 2.977.900.008 | - |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex | 2.357.760.006 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và thương mại Ngọc Linh | 1.500.000.000 | - |
| Người bán khác | 2.385.685.632 | 2.022.966.153 |
| Cộng | 70.575.094.332 | 2.835.092.153 |

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Tiền thưởng Tết năm 2010 | 16.418.453 | - | 16.418.453 | - |
| - Phải thu của NLĐ | 113.199.009 | - | 404.066.003 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 35.477.843.557 | - | 39.706.922.080 | - |
| - Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn | 7.316.192.344 | - | 23.067.609.840 | - |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCV | 229.595.836 | - | 11.144.330.921 | - |
| - Công ty TNHH một thành viên Đức Toàn - Hải Hà | - | - | 1.113.602.727 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức VIETRANSTIMEX | - | - | 665.532.578 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Soundton | - | - | 541.353.977 | - |
| - Công ty TNHH PVCHEM - TECH | 70.000.000 | - | - | - |
| - Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 692.640.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 35.538.077 | - | 98.826.128 | - |
| - Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại | 246.396.164 | - | 554.737.535 | - |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 534.650.634 | - | 53.199.068 | - |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - PGD Lam Sơn - CN Thanh Hóa | 1.751.452.055 | - | - | - |
| - Công ty TNHH PECI Việt Nam | - | - | 4.628.693.224 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Đại Dương | - | - | 311.753.876 | - |
| - Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa | 1.364.406.400 | - | 1.364.406.400 | - |
| - Phải thu khác | 442.866.892 | - | 7.466.652.331 | - |
| - Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV | 222.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu về ký quỹ | 2.100.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Cộng | 50.613.199.421 | | 93.138.105.141 | |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | (27.823.400.069) | (27.865.146.781) |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm | - | (7.457.271.619) |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm | (12.428.786.032) | (18.061.553.943) |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm | (13.048.292.818) | - |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm | (2.346.321.219) | (2.346.321.219) |
| Cộng | (27.823.400.069) | (27.865.146.781) |

7. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu | 8.456.749.467 | - | 7.036.009.620 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 2.851.152.216 | - | 1.561.969.246 | - |
| - Hàng đang đi đường | - | - | - | - |
| - Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn | 39.910.949.853 | - | 19.105.011.630 | - |
| Cộng | 51.218.851.536 | | 27.702.990.496 | |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| Phí bảo hiểm các loại | 424.065.968 | 1.964.002.064 | 1.329.679.587 | 1.058.388.445 |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 165.699.750 | 27.163.000 | 145.908.270 | 46.954.480 |
| Cộng | 589.765.718 | 1.991.165.064 | 1.475.587.857 | 1.105.342.925 |

9. Phải thu dài hạn khác

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Giảm trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng | 3.367.245.000 | - | - | 3.367.245.000 |
| Cộng | 3.367.245.000 | | | 3.367.245.000 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 654.434.561.644 | 222.138.913.707 | 32.193.563.907 | 12.121.561.128 | 8.841.917.953 | 929.730.518.339 |
| Tăng trong kỳ | 23.268.146.202 | 73.318.410 | - | 234.489.052 | 72.962.963 | 23.648.916.627 |
| - Nhận từ PTSC | | | | | | - |
| - Mua sắm mới | 2.827.257.138 | 73.318.410 | | 234.489.052 | 72.962.963 | 3.208.027.563 |
| - Đầu tư XD hoàn thành | 20.440.889.064 | | | | | 20.440.889.064 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - | - | - |
| - Giảm khác (phân loại lại) | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2025 | 677.702.707.846 | 222.212.232.117 | 32.193.563.907 | 12.356.050.180 | 8.914.880.916 | 953.379.434.966 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 85.794.947.146 | 57.619.978.948 | 20.101.418.183 | 7.961.842.539 | 2.993.163.407 | 174.471.350.223 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 373.371.085.978 | 106.036.822.051 | 24.034.599.959 | 9.087.534.044 | 7.440.203.773 | 519.970.245.805 |
| Tăng trong kỳ | 16.019.029.696 | 9.746.090.082 | 927.974.347 | 580.845.635 | 491.224.864 | 27.765.164.624 |
| - Khấu hao trong kỳ | 16.019.029.696 | 9.746.090.082 | 927.974.347 | 580.845.635 | 491.224.864 | 27.765.164.624 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2025 | 389.390.115.674 | 115.782.912.133 | 24.962.574.306 | 9.668.379.679 | 7.931.428.637 | 547.735.410.429 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 281.063.475.666 | 116.102.091.656 | 8.158.963.948 | 3.034.027.084 | 1.401.714.180 | 409.760.272.534 |
| Số cuối kỳ | 288.312.592.172 | 106.429.319.984 | 7.230.989.601 | 2.687.670.501 | 983.452.279 | 405.644.024.537 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bảng phát minh sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | - | - | - | 2.822.841.714 | 2.822.841.714 |
| Số đầu kỳ | - | - | - | 2.822.841.714 | 2.822.841.714 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDDB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2025 | - | - | - | 2.822.841.714 | 2.822.841.714 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | 2.165.082.941 | 2.165.082.941 |
| Số đầu kỳ | - | - | - | 2.165.082.941 | 2.165.082.941 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 87.116.550 | 87.116.550 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | 87.116.550 | 87.116.550 |
| - Điều chuyển nội bộ | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Điều chuyển nội bộ | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2025 | - | - | - | 2.252.199.491 | 2.252.199.491 |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - | - |
| Số đầu kỳ | - | - | - | 657.758.773 | 657.758.773 |
| Số cuối kỳ | - | - | - | 570.642.223 | 570.642.223 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | | |
| - Công trình nhà công vụ | 3.078.907.915 | 3.078.907.915 |
| - Công trình Bến nổi dài bến số 2 | 874.344.473 | 874.344.473 |
| - CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng | 692.212.020 | 692.212.020 |
| - Hệ thống PCCC nhà kho 2500m2 | 76.893.166 | 76.893.166 |
| - Xây dựng phần mềm Quản lý tài sản | 222.500.000 | 222.500.000 |
| - Nhà xưởng làm sạch và sơn kết cấu | 292.042.593 | - |
| - Đầu tư nâng cấp 2,3ha bãi và hạ tầng kỹ thuật | 458.193.316 | - |
| Cộng | 5.695.093.483 | 4.944.857.574 |

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Phân bổ trong năm | Số cuối kỳ |
|--|----------------|----------------|-------------------|----------------|
| - Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác | 44.824.963.332 | 15.725.411.966 | 11.502.260.908 | 49.048.114.390 |
| Cộng | 44.824.963.332 | 15.725.411.966 | 11.502.260.908 | 49.048.114.390 |

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 15.107.562.100 | 9.759.586.090 | - | 24.867.148.190 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 10%) | 1.510.756.210 | 975.958.609 | - | 2.486.714.819 |

15. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Giá trị | Số khả năng trả nợ | Giá trị | Số khả năng trả nợ |
| Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả | 50.285.789.610 | 50.285.789.610 | 11.133.695.961 | 11.133.695.961 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái | 32.202.085.466 | 32.202.085.466 | 10.601.268.845 | 10.601.268.845 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách | 18.083.704.144 | 18.083.704.144 | 532.427.116 | 532.427.116 |
| Phải trả cho khách hàng khác | 104.569.479.085 | 104.569.479.085 | 161.061.203.292 | 161.061.203.292 |
| Phải trả người bán các bên liên quan | 57.619.251.442 | 57.619.251.442 | 39.316.546.676 | 39.316.546.676 |
| Các bên liên quan cùng Tổng PTSC | 4.530.320.343 | 4.530.320.343 | 4.504.346.777 | 4.504.346.777 |
| - Tổng công ty | - | - | - | - |
| - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 90.785.384 | 90.785.384 | 376.856.600 | 376.856.600 |
| - Khách sạn Dầu khí | 1.243.931.753 | 1.243.931.753 | 836.162.994 | 836.162.994 |
| - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 3.170.512.206 | 3.170.512.206 | 2.683.374.923 | 2.683.374.923 |
| - Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu Khí | - | - | 543.806.402 | 543.806.402 |
| - CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | - | - | - | - |
| - Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 25.056.000 | 25.056.000 | 53.174.556 | 53.174.556 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | - | - | 10.936.302 | 10.936.302 |
| - CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |
| Các bên liên quan cùng Tập đoàn | 53.088.931.099 | 53.088.931.099 | 34.812.199.899 | 34.812.199.899 |
| - Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn | 11.722.313.675 | 11.722.313.675 | 8.711.553.693 | 8.711.553.693 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - Xi nghiệp dịch vụ Cảng (PVC) | - | - | 282.387.283 | 282.387.283 |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa | 23.578.380 | 23.578.380 | 124.489.716 | 124.489.716 |
| - Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD | - | - | 1.155.201.747 | 1.155.201.747 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 22.806.487.071 | 22.806.487.071 | 13.875.771.810 | 13.875.771.810 |
| - Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí, Công ty Cổ phần | 3.786.577.929 | 3.786.577.929 | 2.404.557.145 | 2.404.557.145 |
| - Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc (EIC) | - | - | 89.640.000 | 89.640.000 |
| - Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP (PVChem) | 14.386.280.169 | 14.386.280.169 | 8.168.598.505 | 8.168.598.505 |
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 363.693.875 | 363.693.875 | - | - |
| Cộng | 212.474.520.137 | 212.474.520.137 | 211.511.445.929 | 211.511.445.929 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 30.000.000.000 | 13.028.035.152 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 7.825.348.125 | 5.396.352.061 |
| CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án | - | - |
| Nhiệt điện Long Phú | 1.984.137.308 | 1.984.137.308 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | - | 2.694.932.874 |
| Eihou Shoun Limited | 186.224.602 | 487.469.081 |
| BS Shipping Co., Ltd | 9.691.132 | 439.098.390 |
| Công ty TNHH Peci Việt Nam | - | 412.869.322 |
| Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn | 57.188.187 | 213.166.769 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long | 65.559.865 | 412.698.974 |
| Công ty Cổ phần Biển Việt | 460.758.558 | 402.295.282 |
| Ocean Venture Shipping Pte. Ltd | - | 360.466.699 |
| Công ty TNHH Cảng Nam Định Vũ | 6.140.000.016 | - |
| Công ty TNHH Vận tải biển GOLDEN SEA | 773.192.636 | 164.247.084 |
| Công ty TNHH Đại lý Hàng hải và Thương mại An Trung Tín | 482.275.287 | - |
| Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnysuntrans | 352.888.973 | 149.560.522 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 3.722.634.353 | - |
| Người mua khác | 3.488.073.021 | 3.293.590.199 |
| Cộng | 55.547.972.063 | 29.438.919.717 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.705.461.554 | 2.549.072.074 | 3.803.255.165 | 1.451.278.463 |
| -Thuế giá trị gia tăng | 7.759.877.006 | 10.726.618.032 | 18.486.495.038 | - |
| -Thuế thu nhập cá nhân | 492.904.702 | 1.581.744.218 | 1.643.910.923 | 430.737.997 |
| -Thuế xuất, nhập khẩu | - | 345.419.721 | 345.419.721 | - |
| -Các loại thuế khác | - | 274.659.334 | 269.288.586 | 5.370.748 |
| Cộng | 10.958.243.262 | 15.477.513.379 | 24.548.369.433 | 1.887.387.208 |

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

18. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí phải trả khu vực Vinashin | 57.500.000.000 | 55.000.000.000 |
| - Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác | - | - |
| - Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: | 118.754.063.221 | 28.972.001.204 |
| + Gói thầu DMS | 7.237.103.816 | 12.952.399.969 |
| + Gói thầu PVOil 2 | 6.636.364 | 5.243.368.176 |
| + Gói thầu SPM | - | 3.539.231.542 |
| + Gói sửa chữa bảo dưỡng (O&M, STG 3) | 104.082.086.487 | 2.266.145.000 |
| + Gói thầu LPG Thị Vải HĐ 288 | 1.281.669.110 | 1.574.902.121 |
| + Dịch vụ xếp dỡ | 221.507.591 | 984.358.580 |
| + Gói thầu Vận hành Tàu | 257.777.852 | 1.940.000 |
| + Gói thầu Cung cấp nhân lực MPS + PP | 2.101.496.651 | 87.579.296 |
| + Gói thầu O&M - Thái Bình 2 | 2.011.602.407 | - |
| + Các gói thầu khác | 1.554.182.943 | 2.322.076.520 |
| Cộng | 176.254.063.221 | 83.972.001.204 |

19. Phải trả nội bộ ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả Tổng công ty về tài sản | 18.507.484.206 | 18.507.484.206 |
| - Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ | - | - |
| Cộng | 18.507.484.206 | 18.507.484.206 |

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 1.221.673.332 | 577.680.037 |
| - Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV | 1.136.929.203 | 1.066.850.916 |
| - Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ) | 3.568.141.957 | 3.737.374.093 |
| - BHXH | 1.398.605.573 | 1.223.878.274 |
| - Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 85.932.024 | 85.077.671 |
| - Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách | 18.000.000 | 18.000.000 |
| - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 3.999.999 | 2.424.450.000 |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa | - | 489.660.000 |
| - Phải trả cổ tức | 16.000.000.000 | - |
| - Phải trả khác | 1.123.047.323 | 1.351.452.130 |
| Cộng | 24.556.329.411 | 10.974.423.121 |

21. Vay và nợ thuê tài chính

| | Gốc vay dư đầu năm | Gốc vay tăng trong năm | Gốc vay trả trong năm | Gốc vay dư cuối kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | |
| Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ | 12.025.105.970 | 56.701.081.111 | 26.242.062.360 | 42.484.124.721 |
| Tổng cộng | 12.025.105.970 | 56.701.081.111 | 26.242.062.360 | 42.484.124.721 |

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Gốc vay dư đầu năm | Gốc vay tăng trong năm | Vay dài hạn đến hạn trả | Gốc vay dư cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng (5 năm từ 2023) | 23.012.342.986 | - | 4.184.062.360 | 18.828.280.626 |
| Vay ngân hàng (5 năm từ 2024) | 14.068.924.996 | 2.295.093.756 | 2.517.018.751 | 13.847.000.000 |
| Tổng cộng | 37.081.267.982 | 2.295.093.756 | 6.701.081.111 | 32.675.280.627 |

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|--------------------|---------------|---------------|--------------------|
| - Dự phòng phải trả bảo hành gói Hải Phòng 2 | 180.800.000 | - | - | 180.800.000 |
| Cộng | 180.800.000 | - | - | 180.800.000 |

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng do TCT cấp | Chi quỹ trong năm | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.254.499.500 | 5.570.338.914 | 2.980.000.000 | 2.260.864.549 | 8.543.973.865 |
| Cộng | 2.254.499.500 | 5.570.338.914 | 2.980.000.000 | 2.260.864.549 | 8.543.973.865 |

24. Dự phòng phải trả dài hạn

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|---------------|----------------------|
| - Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu | 6.787.390.855 | 2.480.557.606 | - | 9.267.948.461 |
| - Dự phòng phải trả bảo hành gói LPG Thị Vải | 400.000.000 | - | - | 400.000.000 |
| Cộng | 7.187.390.855 | 2.480.557.606 | - | 9.667.948.461 |

25. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Đơn vị tính : triệu đồng | | | | | | |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|---------|
| Khoản mục | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư tại 01/01/2024 | 400.000 | - | - | 88.206 | 46.463 | 534.669 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 12.042 | 37.136 | 49.178 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 37.136 | 37.136 |
| Phân phối lợi nhuận | | | - | 12.042 | | 12.042 |
| Tăng khác | | | | - | | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 46.063 | 46.063 |
| Chia cổ tức | | | | | 28.000 | 28.000 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 18.063 | 18.063 |
| Giảm khác | | | - | | | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 400.000 | - | - | 100.248 | 37.536 | 537.784 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 400.000 | - | - | 100.248 | 37.536 | 537.784 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 11.141 | 19.277 | 30.418 |
| Lãi trong năm nay | | | - | | 19.277 | 19.277 |
| Phân phối lợi nhuận | | | - | 11.141 | | 11.141 |
| Tăng khác | - | - | - | | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 32.711 | 32.711 |
| Chia cổ tức | | | | | 16.000 | 16.000 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 16.711 | 16.711 |
| Giảm khác | | | - | | - | - |
| Số dư tại 30/06/2025 | 400.000 | - | - | 111.389 | 24.102 | 535.491 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P. Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Trong đó : | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| + Vốn góp của PTSC | 218.773.000.000 | 218.773.000.000 |
| + Vốn góp của PVFC Capital | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| + Vốn góp của đối tượng khác | 6.227.000.000 | 6.227.000.000 |
| Cộng | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Vốn góp tại ngày 01/01/2025 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30/06/2025 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000đ/cp | 10.000đ/cp |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2025</u> | <u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2024</u> |
|----------------------------------|---|---|
| Tổng doanh thu | 515.921.987.062 | 575.908.445.886 |
| Doanh thu bán hàng | 8.739.673.079 | 6.460.387.546 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 507.182.313.983 | 569.448.058.340 |
| Trong đó: | | |
| - Dịch vụ cảng và logistics | 148.332.089.353 | 147.311.152.794 |
| - Dịch vụ gia công cơ khí | 38.796.641.740 | 186.441.349.956 |
| - Dịch vụ tàu lai NSRP | 105.201.906.643 | 99.665.891.515 |
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng | 197.739.934.316 | 123.897.657.356 |
| - Dịch vụ cung cấp nhân lực | 17.111.741.931 | 12.132.006.719 |
| - Dịch vụ khác | - | - |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 515.921.987.062 | 575.908.445.886 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 515.921.987.062 | 575.908.445.886 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2025</u> | <u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2024</u> |
|--|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.257.683.681 | 5.788.255.751 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 460.353.355.093 | 517.718.877.429 |
| Trong đó: | | |
| - Dịch vụ cảng và logistics | 111.558.405.015 | 113.077.319.846 |
| - Dịch vụ gia công cơ khí | 41.495.326.507 | 191.189.865.824 |
| - Dịch vụ tàu lai NSRP | 100.858.793.867 | 96.465.556.021 |
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng | 190.855.845.148 | 105.577.309.256 |
| - Dịch vụ cung cấp nhân lực | 15.584.984.556 | 11.408.826.482 |
| - Dịch vụ khác | - | - |
| Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho | - | - |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| Dự phòng giảm giá HTK | - | - |
| Cộng | 466.611.038.774 | 523.507.133.180 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2025</u> | <u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2024</u> |
|----------------------------|---|---|
| - Lãi tiền gửi | 2.586.567.670 | 764.129.398 |
| - Hoạt động tài chính khác | - | - |
| - Lãi CLTG đã thực hiện | - | 19.938.457 |
| - Lãi CLTG chưa thực hiện | 471.044.524 | 406.812.776 |
| Cộng | 3.057.612.194 | 1.190.880.631 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---------------------------|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 2.412.812.778 | 1.501.877.782 |
| - Lỗ CLTG đã thực hiện | 6.274.620 | 96.711.071 |
| - Lãi CLTG chưa thực hiện | 41.405.707 | - |
| - Khác | 837.412.300 | - |
| Cộng | 3.297.905.405 | 1.598.588.853 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|------------------------------------|---|---|
| - Chi phí cho nhân viên | 10.098.260.623 | 7.488.484.926 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 887.496.584 | 1.328.308.406 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.818.591.998 | 1.306.087.902 |
| - Chi phí dự phòng | (41.746.712) | 2.052.711.390 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.055.408.739 | 8.743.094.235 |
| - Chi phí khác | 4.743.102.589 | 3.277.549.925 |
| Cộng | 27.561.113.821 | 24.196.236.784 |

6. Thu nhập khác

| | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|-------------------------------|---|---|
| - Thu từ bồi thường, bảo hiểm | - | - |
| - Thu nhập khác | (564.545) | 759.375.766 |
| Cộng | (564.545) | 759.375.766 |

7. Chi phí khác

| | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|------------------|---|---|
| - Chi bồi thường | - | 4.069.502.205 |
| - Chi phí khác | 658.635.973 | 226.343.389 |
| | 658.635.973 | 4.295.845.594 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|-------------------------------------|---|---|
| - Thuế TNDN | 5.098.144.150 | 5.124.677.410 |
| - Thuế TNDN được miễn, giảm | 2.549.072.076 | 2.562.338.704 |
| - Điều chỉnh, bổ sung của năm trước | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.549.072.074 | 2.562.338.706 |
| Tổng chi phí thuế TNDN | 2.549.072.074 | 2.562.338.706 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|------------------------------------|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 198.938.890.567 | 148.086.324.212 |
| - Chi phí nhân công | 152.668.051.028 | 101.738.296.350 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.717.649.882 | 31.318.582.745 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 94.659.304.459 | 273.509.247.120 |
| - Chi phí khác | 20.188.256.659 | 5.944.806.319 |
| Cộng | 494.172.152.595 | 560.597.256.746 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số dư với các bên liên quan**

| | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|
| Phải trả khác | 18.507.484.206 | 18.507.484.206 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 18.507.484.206 | 18.507.484.206 |

Phải thu khác

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

Công ty Cổ phần PVI

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics

Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác

Dịch vụ tàu lai đất

Dịch vụ cơ khí

Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**Hoạt động**

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác

Dịch vụ tàu lai đất phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn

Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..

Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

| Khoản mục | Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics | Dịch vụ tàu lai NSRP | Dịch vụ cơ khí | Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng | Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác | Cộng |
|-------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|
| Tài sản | 823.283.073.264 | 3.150.043.470 | 256.601.727.626 | 24.085.999.674 | 27.534.761.373 | 1.134.655.605.407 |
| Tài sản bộ phận | 823.283.073.264 | 3.150.043.470 | 256.601.727.626 | 24.085.999.674 | 27.534.761.373 | 1.134.655.605.407 |
| Lãi từ Công ty liên kết | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả | 209.695.885.123 | 59.913.110.035 | 119.826.220.070 | 179.739.330.105 | 29.956.555.018 | 599.131.100.351 |
| Nợ phải trả bộ phận | 209.695.885.123 | 59.913.110.035 | 119.826.220.070 | 179.739.330.105 | 29.956.555.018 | 599.131.100.351 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Doanh thu | Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics | Dịch vụ tàu lai NSRP | Dịch vụ cơ khí | Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng | Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác | Cộng |
|--|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|
| DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 148.332.089.353 | 105.201.906.643 | 38.796.641.740 | 197.739.934.316 | 25.851.415.010 | 515.921.987.062 |
| DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 148.332.089.353 | 105.201.906.643 | 38.796.641.740 | 197.739.934.316 | 25.851.415.010 | 515.921.987.062 |
| Lợi nhuận gộp bộ phận | 36.773.684.338 | 4.343.112.776 | (2.698.684.767) | 6.884.089.168 | 4.008.746.773 | 49.310.948.288 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | 19.487.230.348 | 2.301.516.441 | - | 3.648.038.911 | 2.124.328.121 | 27.561.113.821 |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | (240.293.211) | - | - | - | - | (240.293.211) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 17.286.453.990 | 2.041.596.335 | (2.698.684.767) | 3.236.050.257 | 1.884.418.652 | 21.749.834.467 |
| Lợi nhuận từ hoạt động khác | (659.200.518) | - | - | - | - | (659.200.518) |
| Lợi nhuận trước thuế | 16.386.960.261 | 2.041.596.335 | (2.698.684.767) | 3.236.050.257 | 1.884.418.652 | 20.850.340.738 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.003.398.568 | 249.596.698 | (329.929.475) | 395.625.445 | 230.380.838 | 2.549.072.074 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (975.958.609) | - | - | - | - | (975.958.609) |
| Lợi nhuận trong năm | 15.359.520.302 | 1.791.999.637 | (2.368.755.292) | 2.840.424.812 | 1.654.037.814 | 19.277.227.273 |

3. Thông tin so sánh


| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 |
|---|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 58,86 | 51,95 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 41,14 | 48,05 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 52,80 | 44,44 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 47,20 | 55,56 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 1,20 | 1,29 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 1,11 | 1,22 |
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 4,04 | 4,21 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 3,74 | 3,90 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 1,84 | 2,51 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | 3,60 | 4,18 |

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 07 năm 2025




Lê Bá Tùng
Người lập


Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng


Phạm Hùng Phương
Giám đốc